

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của **JPA International**
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
PHÚ HÒA
TÂN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA
TÂN
DN:
E=myquy.phuwaco@gmail.com,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC PHÚ HÒA TÂN, O=MST:
0304796249, L="86 Tân Hưng,
Phường 12, Quận 5, Thành Phố
Hồ Chí Minh", C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-03-12 14:46:35

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 39



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 08 năm 2013.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
Cộng	90.000.000.000	100,00

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt sổ dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3855 8410

Fax : +84 (28) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);

- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thăm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà	Vũ Phương Thảo	Chủ tịch	01/12/2018	
Ông	Lý Kim Ngân	Chủ tịch	17/04/2017	01/12/2018
Ông	Phạm Khuong Thảo	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Lê Hữu Quang	Thành viên	17/04/2017	26/04/2018
Bà	Dương Hồng Phương	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Lê Trọng Hiếu	Thành viên	26/04/2018	

4.2 Ban Kiểm soát

	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông	Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban	17/04/2017	
Ông	Lê Trọng Thành	Thành viên	17/04/2017	
Bà	Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	17/04/2017	

4.3 Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	17/04/2017	
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật	17/04/2017	
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh	17/04/2017	
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng	17/04/2017	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Khương Thảo – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 39.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



VŨ PHƯƠNG THẢO

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019.



Số: 2059/19/BCKT/AUD-VIETVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập tại ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.379.535.444	60.261.391.468
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	50.888.612.626	45.308.483.968
111	1. Tiền		15.152.570.726	15.308.483.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.736.041.900	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.636.666.146	2.505.083.631
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	2.636.666.146	2.505.083.631
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.095.325.235	4.970.085.350
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	3.323.532.012	3.107.434.741
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	134.054.100	1.269.499.323
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.021.516.490	905.125.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(1.383.794.698)	(312.047.793)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		17.331	73.699
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	6.582.302.050	4.523.342.647
141	1. Hàng tồn kho		6.582.302.050	4.523.342.647
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.176.629.387	2.954.395.872
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	389.847.000	42.400.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	1.594.970.567	2.724.435.925
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	191.811.820	187.559.947
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.080.880.654	125.459.128.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		100.835.261.377	112.333.341.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	99.883.319.214	111.258.477.865
222	- Nguyên giá		329.795.269.625	323.555.263.378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.911.950.411)	(212.296.785.513)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	951.942.163	1.074.863.212
228	- Nguyên giá		2.816.100.076	2.249.100.076
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.864.157.913)	(1.174.236.864)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		577.857.564	577.857.564
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	577.857.564	577.857.564
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.667.761.713	12.547.929.472
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	24.667.761.713	12.547.929.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		191.460.416.098	185.720.519.581

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

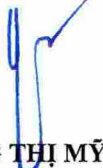
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.583.928.723	61.594.337.691
310	I. Nợ ngắn hạn		66.583.928.723	61.594.337.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	35.827.462.558	31.942.886.534
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	696.986.013	807.256.809
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14b	10.242.502.678	9.165.498.975
314	3. Phải trả người lao động	V.15	16.412.981.104	15.887.978.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	1.335.488.670	948.219.569
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.068.507.700	2.842.496.938
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	124.876.487.375	124.126.181.890
410	I. Vốn chủ sở hữu		124.876.487.375	124.126.181.890
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.526.602.343	27.526.602.343
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.349.885.032	6.599.579.547
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.349.885.032	6.599.579.547
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		191.460.416.098	185.720.519.581

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Giám đốc

PHẠM KHƯƠNG THẢO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	317.741.773.623	312.425.152.464
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.741.773.623	312.425.152.464
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	208.963.213.033	205.255.039.857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.778.560.590	107.170.112.607
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.139.515.956	1.521.456.664
22	7. Chi phí tài chính		-	814.236.117
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	814.236.117
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	64.976.630.870	60.356.894.879
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	37.215.049.013	40.208.693.583
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.726.396.663	7.311.744.692
31	11. Thu nhập khác	VI.6	551.243.646	1.062.883.700
32	12. Chi phí khác		13.300.000	56.441.459
40	13. Lợi nhuận khác		537.943.646	1.006.442.241
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.264.340.309	8.318.186.933
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14bb	1.693.528.062	1.718.607.386
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.570.812.247	6.599.579.547
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7a	583	587
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.7b	583	587

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Giám đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.264.340.309	8.318.186.933
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.768.194.054	19.773.888.279
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	VI.8	18.795.022.807	20.453.174.295
03	- Các khoản dự phòng	V.6	1.071.746.905	25.207.258
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.098.575.658)	(1.518.729.391)
06	- Chi phí lãi vay		-	814.236.117
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.032.534.363	28.092.075.212
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	VII.1	1.928.226.695	4.375.676.295
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.058.959.403)	1.055.696.796
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	VII.1	5.691.033.349	(2.620.583.521)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.467.279.241)	(6.429.133.056)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(814.236.117)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(1.631.536.141)	(1.300.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.2	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	VII.3	(2.094.496.000)	(2.981.890.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.399.523.622	19.377.605.609
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.296.943.107)	(4.956.802.347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.636.364	(2.727.273)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.582.515)	(20.129.376.170)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	45.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.093.939.294	1.521.456.664
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.329.949.964)	21.432.550.874
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.4	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.5	-	(17.500.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18	(4.489.445.000)	(6.320.185.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.489.445.000)	(23.820.185.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		5.580.128.658	16.989.971.483
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.308.483.968	28.318.512.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	50.888.612.626	45.308.483.968

Người lập biểu

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Giám đốc

PHẠM KHƯƠNG THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 232 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 239 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

4. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo

từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Bảo hiểm nhân thọ

Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Đồng hồ nước

Chi phí đồng hồ nước (đối với đồng hồ nước mua mới) thay, gắn mới không thu tiền cho khách hàng được phân bổ trong vòng 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 072/NQ-PHT-HĐQT ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc Quyết toán quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2018 của Công ty. ✓

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá (cung cấp nước sạch và vật tư ngành nước)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng (xây lắp)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành của công trình đã hoàn thành, bàn giao theo điều kiện hợp đồng, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

20. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm nay được trình bày lại theo số liệu trên Biên bản Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV ngày 12 tháng 11 năm 2018. Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số dư cuối năm trước (1)	Số đầu năm nay trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A. Tài sản ngắn hạn	100	59.735.159.748	60.261.391.468	526.231.720
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	2.581.203.021	3.107.434.741	526.231.720
B. Tài sản dài hạn	200	124.942.879.932	125.459.128.113	516.248.181
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.031.681.291	12.547.929.472	516.248.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	184.678.039.680	185.720.519.581	1.042.479.901
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả	300	61.330.930.575	61.594.337.691	263.407.116
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.902.091.859	9.165.498.975	263.407.116
D. Vốn chủ sở hữu	400	123.347.109.105	124.126.181.890	779.072.785
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.820.506.762	6.599.579.547	779.072.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	184.678.039.680	185.720.519.581	1.042.479.901

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm trước (1)	Số năm trước trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) – (1)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	311.967.559.664	312.425.152.464	457.592.800
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	106.712.519.807	107.170.112.607	457.592.800
Chi phí bán hàng	25	60.873.143.060	60.356.894.879	(516.248.181)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.337.903.711	7.311.744.692	973.840.981
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.344.345.952	8.318.186.933	973.840.981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.523.839.190	1.718.607.386	194.768.196
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.820.506.762	6.599.579.547	779.072.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	497	584	87
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	497	584	87

Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay trên báo cáo năm trước (1)	Số năm trước trình bày lại trên báo cáo năm nay (2)	Chênh lệch (3) = (2) – (1)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.344.345.952	8.318.186.933	973.840.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.901.908.015	4.375.676.295	(526.231.720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.689.222.441)	(2.620.583.521)	68.638.920
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.912.884.875)	(6.429.133.056)	(516.248.181)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	45.308.483.968	45.308.483.968	-

Chỉ tiêu trên Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày lại như sau

Chi tiết	Số năm nay trên báo cáo năm trước	Số năm trước trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
Doanh thu cung cấp nước sạch	307.902.807.060	308.360.399.860	457.592.800
Giá vốn cung cấp nước sạch	202.766.260.274	202.766.260.274	-
Lãi gộp hoạt động cung cấp nước sạch	105.136.546.786	105.594.139.586	457.592.800
Doanh thu lắp đặt nâng dãi đồng hồ	3.752.504.046	3.752.504.046	-
Giá vốn lắp đặt nâng dãi đồng hồ	2.272.848.781	2.272.848.781	-
Lãi gộp hoạt động lắp đặt nâng dãi đồng hồ	1.479.655.265	1.479.655.265	-
Doanh thu xây lắp	152.481.818	152.481.818	-
Giá vốn xây lắp	63.596.340	63.596.340	-
Lãi gộp hoạt động xây lắp	88.885.478	88.885.478	-
Doanh thu bán vật tư	159.766.740	159.766.740	-
Giá vốn bán vật tư	152.334.462	152.334.462	-
Lãi gộp hoạt động bán vật tư	7.432.278	7.432.278	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.992.265	18.947.524
Tiền gửi ngân hàng	15.117.578.461	15.289.536.444
Các khoản tương đương tiền (*)	35.736.041.900	30.000.000.000
Cộng	50.888.612.626	45.308.483.968

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng. ✓

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.323.532.012	(1.383.794.698)	3.107.434.741	(312.047.793)
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phồn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	-
- Công nợ tiền nước	2.952.487.012	(1.012.749.698)	2.736.389.741	(312.047.793)
Cộng	3.323.532.012	(1.383.794.698)	3.107.434.741	(312.047.793)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	1.052.149.323
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	-	1.052.149.323
Phải thu các khách hàng khác	134.054.100	217.350.000
- Trung tâm Quản lý Nhà và Giám định Xây dựng	134.054.100	-
- Các đối tượng khác	-	217.350.000
Cộng	134.054.100	1.269.499.323

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	801.022.170	-	801.022.170	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	801.022.170	-	801.022.170	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	220.494.320	-	104.103.210	-
- Tạm ứng	130.025.702	-	57.964.195	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	90.468.618	-	46.139.015	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	1.021.516.490	-	905.125.380	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	816.270	571.389	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.235.025	1.117.513	79.881.760	39.940.880
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	1.058.035.720	317.410.715	30.189.225	9.056.767
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	641.807.300	-	250.974.455	-
Cộng	1.702.894.315	319.099.617	361.045.440	48.997.647

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(312.047.793)	(286.840.535)
Trích lập dự phòng	(1.071.746.905)	(25.207.258)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(1.383.794.698)	(312.047.793)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	6.093.638.622	-	4.034.381.575	-
Công cụ, dụng cụ	1.380.960	-	1.380.960	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽²⁾	335.529.206	-	335.529.206	-
Hàng hóa ⁽³⁾	151.753.262	-	152.050.906	-
Cộng	6.582.302.050	-	4.523.342.647	-

(1) Là vật tư ngành nước dùng để phục vụ công tác quản lý mạng lưới và lắp đặt đồng hồ nước;

(2) Là giá trị các công trình xây dựng;

(3) Vật tư ngành nước dùng để bán cho khách hàng.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước bảo hiểm CB – CNV	21.800.000	42.400.000
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	368.047.000	-
Cộng	389.847.000	42.400.000

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.400.000	1.957.200.000
Tăng trong năm	2.787.600.000	956.400.000
Phân bổ trong năm	(2.440.153.000)	(2.871.200.000)
Số cuối năm	389.847.000	42.400.000

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước sửa chữa lớn	14.015.027.844	6.724.518.741
- Chi phí trả trước thay đồng hồ nước định kỳ	10.063.388.065	5.662.267.140
- Chi phí trả trước gắn đồng hồ nước	171.641.804	161.143.591
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	417.704.000	-
Cộng	24.667.761.713	12.547.929.472

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.547.929.472	4.203.996.416
Tăng trong năm	24.873.604.803	10.423.988.109
Phân bổ trong năm	(12.753.772.562)	(2.080.055.053)
Số cuối năm	24.667.761.713	12.547.929.472

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	12.905.456.746	3.061.872.317	301.698.881.300	5.889.053.015	323.555.263.378
2. Tăng trong năm	-	574.000.000	5.800.990.607	354.952.500	6.729.943.107
- Mua trong năm	-	574.000.000	266.112.726	354.952.500	1.195.065.226
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	5.534.877.881	-	5.534.877.881
3. Giảm trong năm	-	366.518.000	-	123.418.860	489.936.860
4. Số cuối năm	12.905.456.746	3.269.354.317	307.499.871.907	6.120.586.655	329.795.269.625
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	1.485.139.876	1.855.535.317	150.210.436.837	3.879.804.155	157.430.916.185
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	8.036.954.518	2.574.186.850	196.819.116.650	4.866.527.495	212.296.785.513
2. Tăng trong năm	1.051.245.924	2.574.186.850	15.945.825.725	817.073.881	18.105.101.758
- Khấu hao trong năm	1.051.245.924	290.956.228	15.945.825.725	817.073.881	18.105.101.758
3. Giảm trong năm	-	366.518.000	-	123.418.860	489.936.860
4. Số cuối năm	9.088.200.442	2.498.625.078	212.764.942.375	5.560.182.516	229.911.950.411
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.868.502.228	487.685.467	104.879.764.650	1.022.525.520	111.258.477.865
2. Tại ngày cuối năm	3.817.256.304	770.729.239	94.734.929.532	560.404.139	99.883.319.214

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.249.100.076	2.249.100.076
2. Tăng trong năm	567.000.000	567.000.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	2.816.100.076	2.816.100.076
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	393.120.000	393.120.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	1.174.236.864	1.174.236.864
2. Tăng trong năm	689.921.049	689.921.049
Khấu hao trong năm	689.921.049	689.921.049
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	1.864.157.913	1.864.157.913
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	1.074.863.212	1.074.863.212
2. Tại ngày cuối năm	951.942.163	951.942.163

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
C01/17- Sửa chữa ống mục khu vực Quận 11 - thuộc đường Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Thị Nhỏ, Lò Siêu	-	4.360.349.759	4.360.349.759	-	-
C02/17- Sửa chữa ống mục - Quận 11, các phường 2, 8, 9, 10, 11, 14	-	4.804.931.970	-	4.804.931.970	-
N01/18- Sửa chữa ống nhánh khu vực Phường 9 - Quận 10.	-	927.439.624	-	927.439.624	-
B02/14 - Di dời HTCN hiện hữu Giao lộ Lãnh Binh Thăng - Tôn Thất Hiệp, Quận 11	577.857.564	-	-	-	577.857.564
N04/18- Sửa chữa ống nhánh khu vực Phường 9 - Quận 10	-	847.124.199	-	847.124.199	-
Các công trình XDCB khác	-	10.108.236.264	1.174.528.122	8.933.708.142	-
Cộng	577.857.564	21.048.081.816	5.534.877.881	15.513.203.935	577.857.564

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	18.043.859.411	17.013.073.936
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	18.043.859.411	17.013.073.936
Phải trả nhà cung cấp khác	17.783.603.147	14.929.812.598
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	10.234.340.758	4.750.350.313
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	3.857.004.980	2.308.467.467
Công ty Xây dựng Đo đạc Thương mại Nghi Phát	894.432.562	589.364.216
Các đối tượng khác	2.797.824.847	7.281.630.602
Cộng	35.827.462.558	31.942.886.534

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	126.496.377	126.496.377
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	126.496.377	126.496.377
Phải trả nhà cung cấp khác	570.489.636	680.760.432
Công nợ tiền nước	457.980.636	635.918.689
Các đối tượng khác	112.509.000	44.841.743
Cộng	696.986.013	807.256.809

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.724.435.925	-	1.129.465.358	-	1.594.970.567	-
Thuế thu nhập cá nhân	187.559.947	-	422.764.439	427.016.312	191.811.820	-
Cộng	2.911.995.872	-	1.552.229.797	427.016.312	1.786.782.387	-

14b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	22.879.640	-	-	-	22.879.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	349.304.337	1.693.528.062	1.631.536.141	-	411.296.258
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế	-	6.208.148.870	955.610.560	44.140.000	-	7.119.619.430
Phí bảo vệ môi trường	-	2.585.166.128	30.791.900.009	30.688.358.787	-	2.688.707.350
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	9.165.498.975	33.444.038.631	32.367.034.928	-	10.242.502.678

14c. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nước sạch 5%
- Thuế suất thuế GTGT xây dựng, lắp đặt đồng hồ, bán đồng hồ, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là nước sạch 10%

14d. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	8.264.340.309	8.318.186.933
(1) = (2) + (3)			
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	203.300.000	274.850.000
+ Chi phí không được trừ		203.300.000	274.850.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	(4)	8.467.640.309	8.593.036.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(5) = (4) * 20%	1.693.528.062	1.718.607.386
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(6) = (5)	1.693.528.062	1.718.607.386

14e. Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất được nộp theo Thông báo số 3015 TB-CCT ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chi cục thuế quận 5 về việc nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ 15/01/2007 đến 15/01/2018 của khu đất 86 Tân Hưng.

14f. Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức thu là 10% trên tổng số doanh thu tiền nước thu được của khách hàng. Đơn vị được trích giữ lại 1% trên tổng số tiền thu được để sử dụng phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường tại Công ty

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 072/NQ-PHT-HĐQT ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc Quyết toán quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2018 của Công ty.

Số dư khoản mục Phải trả người lao động là số dư còn lại của quỹ lương chưa chi hết.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.335.488.670	948.219.569
- Cổ tức còn phải trả	565.388.900	554.833.900
- Phí bảo hiểm môi trường Công ty được giữ lại	615.942.469	304.913.176
- Bảo lãnh, bảo hành công trình	68.066.850	68.066.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.090.451	20.405.643
Cộng	1.335.488.670	948.219.569

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.474.019.215	1.063.881.762	1.717.528.000	820.372.977
Quỹ phúc lợi	1.368.477.723	-	120.343.000	1.248.134.723
Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành	-	256.625.000	256.625.000	-
Cộng	2.842.496.938	1.320.506.762	2.094.496.000	2.068.507.700

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	27.526.602.343	8.189.856.073	125.716.458.416
Tăng trong năm trước	-	-	6.599.579.547	6.599.579.547
- Lãi trong kỳ	-	-	6.599.579.547	6.599.579.547
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	8.189.856.073	8.189.856.073
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.889.856.073	1.889.856.073
- Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	90.000.000.000	27.526.602.343	6.599.579.547	124.126.181.890
Tăng trong năm	-	-	6.570.812.247	6.570.812.247
- Lãi trong kỳ	-	-	6.570.812.247	6.570.812.247
Giảm trong năm	-	-	5.820.506.762	5.820.506.762
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.320.506.762	1.320.506.762
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Số dư cuối năm	90.000.000.000	27.526.602.343	7.349.885.032	124.876.487.375

18b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	63.352.000.000	70,39%	63.352.000.000	70,39%
- Vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á	9.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	10,00%
- Vốn góp của America LLC	6.105.980.000	6,78%	6.035.980.000	6,71%
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.542.020.000	12,83%	11.612.020.000	12,90%
Cộng	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức đã chia	(4.489.445.000)	(6.320.185.000)

18d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Biên bản họp của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên số 046/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	4.500.000.000	6.300.000.000
+ Cổ tức phải trả công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.500.000.000	6.300.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

18f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18g. Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	6.599.579.547	8.189.856.073
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.570.812.247	6.599.579.547
Phân phối trong năm:	5.820.506.762	8.189.856.073
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.320.506.762	1.889.856.073
- Chia cổ tức trong năm	4.500.000.000	6.300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	7.349.885.032	6.599.579.547

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 046/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018. ✓

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nước	313.922.741.436	308.360.399.860
- Doanh thu lắp đặt, nâng dờn ĐHN	3.667.950.803	3.752.504.046
- Doanh thu xây lắp	-	152.481.818
- Doanh thu bán vật tư	151.081.384	159.766.740
Cộng	317.741.773.623	312.425.152.464

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xây lắp	-	152.481.818
- Bán vật tư	-	4.635.000
Cộng	-	157.116.818

Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nước súc xả công trình	43.872.231	-
Cộng	43.872.231	-

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nước	206.299.526.044	202.766.260.274
- Giá vốn lắp đặt, nâng dờn ĐHN	2.541.786.064	2.272.848.781
- Giá vốn xây lắp	-	63.596.340
- Giá vốn vật tư	121.900.925	152.334.462
Cộng	208.963.213.033	205.255.039.857

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.093.939.294	1.446.827.368
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.576.662	74.629.296
Cộng	1.139.515.956	1.521.456.664

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	22.366.296.208	20.949.392.437
Chi phí vật liệu bao bì	8.562.109.297	7.448.305.238
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	765.961.000	766.316.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.026.249.477	17.476.173.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.036.907.293	12.285.729.289
Chi phí bằng tiền khác	1.219.107.595	1.430.977.557
Cộng	64.976.630.870	60.356.894.879

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.342.942.992	24.744.282.960
Chi phí vật liệu quản lý	616.471.203	518.674.335
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	753.691.742	197.846.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.768.773.330	2.977.000.687
Thuế, phí, lệ phí	958.610.560	6.211.868.870
Chi phí dự phòng	1.071.746.905	25.207.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.574.884	2.486.235.090
Chi phí bằng tiền khác	2.323.237.397	3.047.577.748
Cộng	37.215.049.013	40.208.693.583

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.636.364	-
- Thanh lý đồng hồ nước phế thải	491.287.400	901.476.636
- Thu cung cấp họa đồ	9.230.000	69.070.000
- Thu bán hồ sơ thầu	13.636.365	5.454.546
- Thu nhập khác	32.453.517	86.882.518
Cộng	551.243.646	1.062.883.700



7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.570.812.247	6.599.579.547
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.320.506.762	1.320.506.762
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.250.305.485	5.279.072.785
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	583	587

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số trích theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 046/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018.

7b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi tiết		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.570.812.247	6.599.579.547
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	1.320.506.762	1.320.506.762
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.250.305.485	5.279.072.785
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	9.000.000	9.000.000
Cộng	583	587

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi tiết		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.117.386.359	9.574.740.559
Chi phí nhân công	49.268.250.145	46.223.232.062
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.519.652.742	964.163.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.795.022.807	20.453.174.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.460.451.437	14.954.827.586
Chi phí khác bằng tiền	5.572.702.457	10.731.895.696
Cộng	104.733.465.947	102.902.033.583

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, loại trừ các khoản phải thu, phải trả như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	90.468.618	46.139.015
Cổ tức đã trả	(4.489.445.000)	(6.320.185.000)
Lãi vay phải trả	-	(814.236.117)

2. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức cổ phiếu thưởng	-	-
Cộng	-	-

3. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.094.496.000)	(2.981.890.000)
Chi nộp thuế bổ sung các năm trước	-	-
Cộng	(2.094.496.000)	(2.981.890.000)

4. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	-	-
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	-	-

5. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	-	(17.500.000.000)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	-	(17.500.000.000)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	2.680.800.000	2.068.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	289.000.000	300.000.000
- Cổ tức nhận được	1.250.000	1.750.000
Cộng	2.971.050.000	2.369.750.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ (nắm giữ 70,39% vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Mua nước sạch	216.614.502.347	202.766.260.274
- Mua vật tư đồng hồ nước	699.202.900	2.455.252.000
- Chi phí khác	9.600.000	21.600.000
- Cổ tức đã trả	3.167.600.000	4.434.640.000
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Cung cấp Nước súc xả công trình (bao gồm VAT và phí BVMT)	50.453.066	-
- Chi phí công trình cải tạo sửa chữa ống mục	1.476.576.311	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Chi tiết	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn			
- Phải thu ngắn hạn khác	V.5	801.022.170	801.022.170
- Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	18.043.859.411	17.013.073.936
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	126.496.377	126.496.377

4. Thông tin so sánh

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
	<u>(1)</u>	<u>(2)</u>	<u>(3)</u>	<u>(2)+(3)</u>
Kết quả kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	584	3	587
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	584	3	587

Số liệu chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tạm trích theo Điều lệ Công ty. Năm nay, Lợi nhuận năm trước được phân phối thực tế theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 046/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Năm nay				
- Cung cấp nước sạch	313.922.741.436	206.299.526.044	107.623.215.392	34,28%
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.667.950.803	2.541.786.064	1.126.164.739	30,70%
- Xây lắp	-	-	-	-
- Vật tư	151.081.384	121.900.925	29.180.459	19,31%
Cộng	317.741.773.623	208.963.213.033	108.778.560.590	34,23%
Năm trước				
- Cung cấp nước sạch	308.360.399.860	202.766.260.274	105.594.139.586	34,24%
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.752.504.046	2.272.848.781	1.479.655.265	39,43%
- Xây lắp	152.481.818	63.596.340	88.885.478	58,29%
- Vật tư	159.766.740	152.334.462	7.432.278	4,65%
Cộng	312.425.152.464	205.255.039.857	107.170.112.607	34,30%

5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

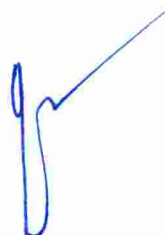
Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


CAO THỊ MỸ HƯƠNG

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

PHẠM KHƯƠNG THẢO